

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN M'DRẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
						Thị trấn M'Drắk	Xã Cư Prao	Xã Ea Pí	Xã Ea Lai	Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Ea M'Doal	Xã Ea Riêng	Xã Cư M'ta	Xã Cư Krôa	Xã Krông Á	Xã Cư San	Xã Ea Trang
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		128.439	-123	128.316	634	12.238	8.272	7.098	5.167	7.459	8.109	3.485	5.164	22.677	8.272	20.828	18.913
1	Đất nông nghiệp	NNP	117.023,00	60,61	117.083,61	342,25	10.357,20	6.480,60	6.676,70	4.815,61	6.475,79	7.359,91	3.037,83	4.658,38	21.639,47	7.253,65	19.703,32	18.282,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.622,35	-113,15	3.509,20	69,05	132,15	306,67	229,06	127,48	569,02	95,18	199,43	427,21	199,95	274,99	437,98	441,03
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.718,00	72,70	2.790,70	58,57	74,05	187,59	223,84	127,23	309,30	94,48	199,35	270,06	194,27	274,99	437,98	339,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	904,35	-185,85	718,50	10,48	58,10	119,08	5,22	0,24	259,72	0,70	0,08	157,16			0,00	102,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		18.260,94	18.260,94	167,72	3.782,93	2.695,32	1.665,16	96,63	3.147,11	319,79	414,95	1.055,00	629,40	1.305,58	884,24	2.097,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.449,61	162,59	14.612,20	62,18	2.548,29	2.991,11	2.054,63	1.958,52	530,81	1.588,03	1.826,31	90,85	89,08	443,11	407,49	21,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.044,15		21.044,15	0,27			166,27	1,86	344,92	0,11		930,57	12.203,91	1.585,78	2.627,94	3.182,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	68,02		68,02				31,60		6,42							30,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.764,59	81,51	57.846,10	41,68	3.390,10	174,13	2.189,02	2.587,55	1.650,85	5.337,65	559,03	2.148,78	8.440,36	3.582,51	15.284,82	12.459,63
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	25.640,55		25.640,55		2.401,98	117,09	1.035,68	1.990,62	745,89	2.450,27		648,13	2.385,61	1.853,12	9.431,59	2.580,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		524,63	524,63	1,35	79,59	173,84	46,89	32,83	16,40	4,70	38,12	5,59	55,86	61,68	5,96	1,82
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		1.199,07	1.199,07		423,14	139,53	287,89		209,25	14,45			20,92		54,90	48,99
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		19,31	19,31		1,00		6,18	10,75	1,00			0,38				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.078,75		11.078,75	291,66	1.857,67	1.789,35	409,18	342,67	959,78	730,76	444,28	504,12	1.024,68	1.014,11	1.122,02	588,46
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.220,40	-19,44	1.200,96		107,34	110,05	91,07	75,38	141,46	106,19	127,28	110,67	103,88	82,86	75,01	69,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	124,68		124,68	124,68												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,78		20,78	5,80	0,39	2,26	1,02	0,90	0,88	3,30	0,18	2,00	0,76	0,51	0,79	1,99
2.4	Đất quốc phòng	CQP	371,46		371,46	25,25	3,14	0,83	0,57	3,01	13,10	3,08	3,03	1,69	310,18	1,93	3,78	1,87
2.5	Đất an ninh	CAN	1.154,27		1.154,27	1,22	0,20	1.143,99	0,13	0,13	7,43	0,25	0,18		0,11	0,30	0,14	0,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	306,04	-1,38	304,66	16,40	12,35	6,63	4,82	4,84	200,25	6,96	10,11	11,80	5,54	8,89	11,35	4,72
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,10	1,89	6,99	3,00	0,35	0,58	0,45		0,41	0,35	0,44	0,07	0,21	0,20	0,42	0,51
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,49		5,49	1,42	0,50	0,17	0,08	0,27	0,45	0,09	0,88	0,40	0,24	0,54	0,35	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,32	-3,22	63,10	6,99	6,89	4,66	2,42	3,05	4,17	2,79	6,93	7,22	1,99	4,95	7,60	3,44
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	227,02		227,02	4,80	4,61	1,13	1,87	1,42	195,22	3,13	1,86	3,03	3,10	3,20	2,98	0,67
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,11	-0,04	2,07	0,19		0,09		0,10		0,60		1,09				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.158,57	-90,02	1.068,55	12,86	125,13	31,99	27,69	4,20	139,76	35,52	12,76	41,01	10,50	449,54	57,12	120,47
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00		300,00											300,00		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	220,12		220,12		75,00				70,12							75,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	239,72	-22,11	217,61	5,90	2,62	25,82	0,95	0,70	11,46	0,38	3,07	16,91	2,56	117,10	1,50	28,64
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	211,40	-67,91	143,49	0,48	9,77	6,17	9,82	3,50	52,26	10,61	9,69	3,43	7,94	22,44	1,30	6,08
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	187,33		187,33	6,48	37,74		16,92		5,92	24,53		20,67		10,00	54,32	10,75
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.575,55	-38,06	4.537,49	88,79	1.221,23	191,06	161,20	132,70	318,42	367,64	193,89	271,38	187,12	382,34	767,18	254,54
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.879,18		1.879,18	63,08	148,66	141,35	126,62	95,44	244,57	110,41	143,68	125,09	115,25	196,03	207,58	161,42
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.160,46	-20,63	1.139,83	14,92	17,77	31,83	26,21	35,05	22,20	23,18	43,65	124,38	43,08	183,85	555,98	17,73
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		5,65	5,65		0,10				1,91			0,14	2,50		1,00	

[illegible]